

HCD-90B



HCD-150B



HCD-45B



HCD-504B



HCD-192B

Máy hút ẩm treo trần Harison HCD dòng B gồm các model tiêu chuẩn HCD-45B, HCD-90B, HCD-150B, HCD-192B, HCD-360B, HCD-504B. Các model máy này được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như : chế biến thực phẩm, sản xuất dược phẩm, y tế, chế tạo máy, kho bảo quản, lưu trữ, phòng điện tử, đo lường, viện bảo tàng, phòng sấy...

### CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH



**Dàn bay hơi tách ẩm**

Hiệu quả hút ẩm nhanh hơn 40%



**Máy nén hiệu suất cao**

Tích hợp bảo vệ quá tải và bảo vệ áp suất cao/thấp



**Quạt ly tâm cao áp**

Tạo dòng khí đối lưu mạnh mẽ và ổn định



**Lưới lọc khí nylon**

Có thể làm sạch để tái sử dụng



**Tự động điều khiển**

Hộp điều khiển rời màn hình LCD  
có kết nối điều khiển BMS Modbus RTU485

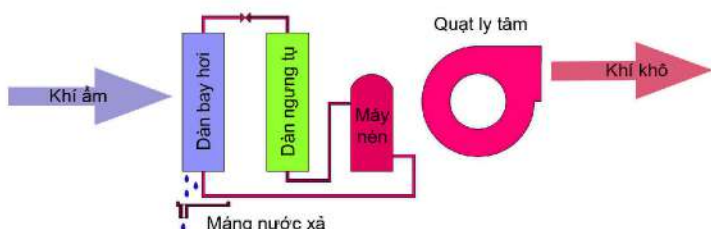


**Thân vỏ thép**

Vững chắc, độ bền cao

### NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG

Quạt ly tâm hút không khí ẩm qua bộ lọc không khí vào dàn bay hơi (dàn lạnh), do nhiệt độ bề mặt dàn lạnh thấp hơn nhiệt độ đọng sương của không khí ẩm nên hơi nước trong không khí sẽ đọng thành nước trên bề mặt dàn, rơi xuống dưới và thoát ra ngoài. Sau đó, không khí khô đã khử ẩm sẽ tiếp tục đi qua dàn ngưng tụ (dàn nóng), được làm nóng bởi dàn ngưng tụ và được quạt ly tâm đưa trở lại vào phòng. Chu trình hút ẩm như trên sẽ lặp lại tới khi độ ẩm trong phòng đạt tới giá trị độ ẩm mong muốn.



Để hoạt động hiệu quả và lâu bền, máy được trang bị lưới lọc khí lắp phía trước dàn bay hơi, hệ thống xả tuyết bám trên dàn lạnh khi máy làm việc ở môi trường nhiệt độ thấp và hệ thống điều khiển tự động duy trì chính xác độ ẩm đã cài đặt.





## Máy hút ẩm Harison

Máy hút ẩm công nghiệp Harison là sản phẩm của tập đoàn Naav Solutions Inc. (Canada), nhà sản xuất hàng đầu thế giới trong lĩnh vực thiết bị xử lý không khí, có trụ sở chính tại thành phố Vancouver, BC, Canada. Máy hút ẩm Harison được thiết kế và chế tạo với chất lượng cao nhất, hút ẩm hiệu quả và hoạt động bền bỉ trong các điều kiện môi trường khác nhau.

## Vì sao cần dùng máy hút ẩm?

Không khí có độ ẩm cao là nguyên nhân gây ra nhiều vấn đề bất lợi thường gặp trong sản xuất và đời sống: hiện tượng han rỉ, nấm mốc, hư mục sản phẩm, đọng nước, nồm ẩm, các bệnh ngoài da, hô hấp...

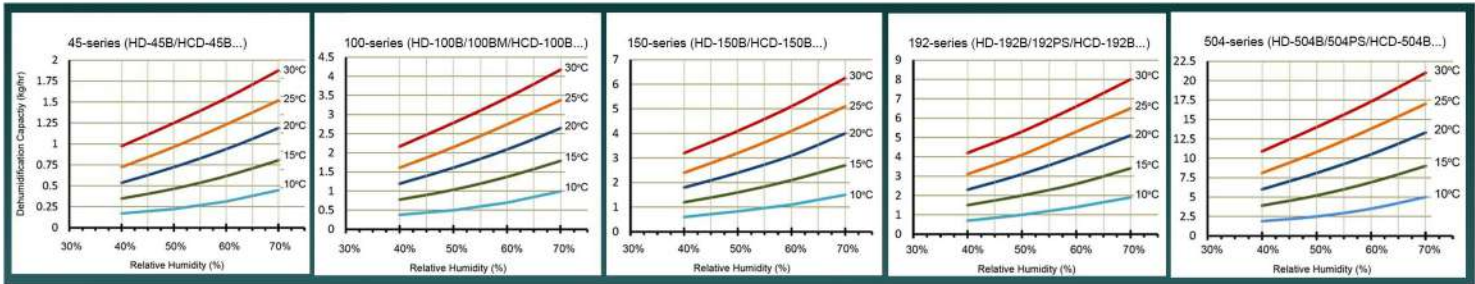
## Cách chọn máy hút ẩm

Trước hết cần ước tính lượng tải ẩm (moisture load, latent load) của phòng theo thể tích phòng và nhiệt độ, độ ẩm yêu cầu. Đồng thời sử dụng biểu đồ công suất hút ẩm (hình dưới) để biết công suất hút ẩm của các model máy theo từng điều kiện nhiệt độ, độ ẩm. Từ đó, căn cứ vào lượng tải ẩm của phòng và công suất hút ẩm của máy để chọn đúng model máy hoặc số lượng máy cần thiết.

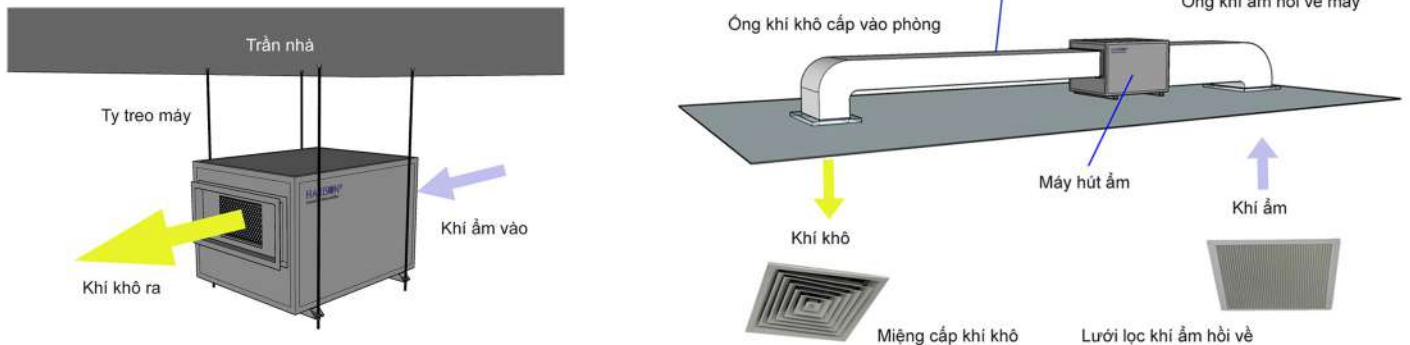
Mặt khác, khách hàng cũng có thể liên hệ với đại lý cung cấp máy hút ẩm Harison để được hỗ trợ miễn phí việc khảo sát và tính toán chọn máy nhanh chóng và chính xác bằng các phương pháp hiện đại.

## Biểu đồ công suất máy hút ẩm

Dehumidification Capacity: Công suất hút ẩm (kg/giờ); Relative Humidity: Độ ẩm tương đối của không khí (%)



## Hướng dẫn lắp đặt máy hút ẩm treo trần Harison H



| THÔNG SỐ                      |       | Đơn vị | Model         |         |          |               |          |          |
|-------------------------------|-------|--------|---------------|---------|----------|---------------|----------|----------|
|                               |       |        | HCD-45B       | HCD-90B | HCD-150B | HCD-192B      | HCD-360B | HCD-504B |
| Công suất hút ẩm (@30°C, 80%) |       | kg/D   | 45 *          | 90      | 150      | 192 *         | 360      | 504      |
| Lưu lượng quạt gió            |       | m³/h   | 550           | 1000    | 1500     | 2800          | 4000     | 5600     |
| Ngoại áp suất tĩnh            |       | Pa     | 50            | 50      | 50       | 185           | 230      | 185      |
| Môi chất lạnh                 |       |        | R410A         | R410A   | R410A    | R407C         | R410A    | R407c    |
| Nhiệt độ môi trường làm việc  |       | °C     | 5 ~ 40        |         |          |               |          |          |
| Nguồn điện                    |       |        | 220V/1Ph/50Hz |         |          | 380V/3Ph/50Hz |          |          |
| Tổng công suất tiêu thụ       |       | kW     | 0.85          | 1.2     | 1.65     | 3.2           | 6.0      | 8.5      |
| Kích thước                    | Ngang | mm     | 480           | 500     | 635      | 880           | 1100     | 1140     |
|                               | Dày   | mm     | 780           | 960     | 950      | 1100          | 1270     | 1270     |
|                               | Cao   | mm     | 340           | 400     | 495      | 700           | 705      | 705      |
| Khối lượng                    |       | kg     | 50            | 55      | 60       | 115           | 195      | 235      |

\*(@30°C, 70%)



Các thông số có thể thay đổi không báo trước